

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

Số: **93** /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày **07** tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2024 và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trà Bồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng;

Căn cứ Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trà Bồng; Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Trà Bồng.

Theo đề nghị của UBND huyện Trà Bồng tại Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 25/12/2024; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6412/TTr-STNMT ngày 30/12/2024 và Báo cáo số 30/BC-STNMT ngày 06/02/2025; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án năm 2024 và phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trà Bồng, với các nội dung như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trà Bồng (*Chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Điều chỉnh Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Trà Bồng (*Chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Trà Bồng (*Chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2024: Có 09 công trình, dự án bổ sung thu hồi đất; với tổng diện tích 3,22ha, đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Trà Bồng và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. UBND huyện Trà Bồng:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trà Bồng để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính pháp lý đăng ký danh mục công trình, dự án; về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đúng quy định Luật Đất đai.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Trà Bồng và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện Trà Bồng và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.b127

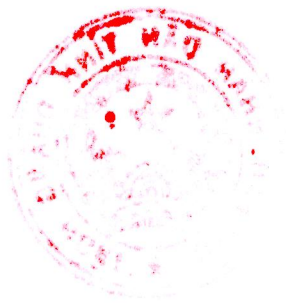
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Búi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,64	4,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,66	2,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,36	2,46	5,00	-	7,33	-	-	1,76	-	0,36	-	0,10	0,34	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,26	-	1,94	-	1,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.294,00	67,59	88,64	98,67	63,19	57,24	15,81	86,51	37,46	175,68	60,11	65,17	68,76	755,76	53,82	334,87	264,73
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	829,60	57,08	83,37	55,65	49,97	56,01	15,64	42,47	31,89	56,94	46,85	44,14	63,26	80,86	53,27	67,63	24,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.004,84	4,37	4,24	3,84	11,37	1,05	0,02	2,63	1,78	78,47	13,20	20,88	5,30	673,62	0,02	4,34	179,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,28	-	0,03	0,15	1,00	-	-	0,03	0,70	0,01	-	-	0,16	-	0,50	0,10	0,60
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97	0,21	0,15	-	-	0,09	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,80	2,00	0,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	447,38	0,17	0,02	39,00	0,36	0,06	0,02	40,87	3,09	39,83	0,02	0,09	0,01	1,20	0,02	262,78	59,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,64	0,13	0,04	0,03	0,02	0,03	0,02	0,01	0,02	0,11	0,03	0,06	0,03	0,06	0,01	0,02	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,64	1,14	-	-	0,19	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,86	2,47	-	-	0,28	-	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,52	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,83	0,01	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	199,95	5,54	1,65	25,86	4,13	2,71	2,67	25,01	11,82	6,11	11,64	4,68	17,64	11,88	40,29	23,76	4,55
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.339,94	59,21	85,01	70,06	106,88	57,32	58,97	76,56	54,96	87,90	109,26	63,86	117,15	67,12	101,12	141,12	83,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	12,62	-	0,03	0,01	12,16	-	-	-	-	0,02	0,21	-	-	-	-	0,19	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.327,32	59,21	84,98	70,05	94,72	57,32	58,97	76,56	54,96	87,88	109,05	63,86	117,15	67,12	101,12	140,93	83,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	5,96	0,05	-	-	-	-	-	3,89	1,96	0,06	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	190,76	2,30	16,59	10,73	0,35	0,35	0,30	3,63	1,13	56,64	9,58	10,80	1,04	64,82	8,02	3,59	0,90
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	21,77	2,30	-	1,94	0,35	0,35	0,30	0,58	0,02	1,89	9,58	1,67	1,04	-	-	1,77	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	167,61	-	16,59	8,79	-	-	-	3,05	1,11	54,75	-	9,13	-	64,82	8,02	0,44	0,90
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	1,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,38	-

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỢI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG
(Kèm theo Quyết định số **93**.../QB-UBND ngày **07**...**02**/2025 của UBND tỉnh)

Đom vị tính: hạ

[illegible]

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN TRÀ BÔNG
(Kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 07/04/2024 của UBND tỉnh)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bùn	Xã Trà Bùn	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xuân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	229,49	26,81	18,65	26,97	5,36	4,59	3,42	4,65	4,18	27,85	2,01	2,46	18,90	11,79	20,05	5,46	46,33
	Trong đó:																		
	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,32	16,63	0,53	0,00	0,98			0,06	0,99					1,00			
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	13,99	5,92	0,85	0,45	0,18	0,40		1,22		0,83	1,01	0,34	0,10	0,20	1,34	0,84	0,31
	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	108,39	4,26	11,01	8,86	3,40	2,43	2,62	2,38	2,29	14,16	1,00	2,01	6,28	5,92	9,90	4,57	27,30
	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00																
	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,81			8,54													
	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	71,97		6,26	9,12	0,80	1,76	0,80	0,99	0,90	12,86				2,10	8,81	0,03	4,17
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	3,48		0,30										2,96		0,22		14,55
	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,00																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,00																
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	0,00																
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,00																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Trong đó:																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,00																
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	0,00																
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	0,00																
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	0,00																
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0,00																
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,25	0,00	0,00	0,00	0,00
Trong đó:																			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	0,00																
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,28																
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,00										0,03		0,25				

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Trà Xuân	Xã Hương Trà	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,00																
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,00																

BỘ SƯNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN TRÀ BÔNG
(Kèm theo Quyết định số **98/QĐ-UBND** ngày **07.02/2025** của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chức năng, quy mô, định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư							Ghi chú
							Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
I	Trong ngân sách Nhà nước	3,22	3,22				1185,0	952,5	195,8	36,8	0,0	0,0		
1	Đường điện tổ 7, thôn Trà Kem	0,004	0,004	Xã Trà Xinh	Tờ bản đồ địa chính số 01, xã Trà Xinh	Quyết định số 6268/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 1) thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	5,0	4,5	0,4	0,2				
2	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng (Nối tiếp)	0,41	0,41	TT. Trà Xuân	Tờ bản đồ địa chính số 19 và 31, thị trấn Trà Xuân	Quyết định số 5126/QĐ-UBND ngày 02/11/2023 về giao chỉ tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 từ nguồn tăng thu 2022 so với dự toán HDND huyện giao; Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND huyện Trà Bông về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng (nối tiếp)	30,0			30,0				
3	Đường UBND xã Trà Xinh - Trà Ôi (nối tiếp)	1,29	1,29	Xã Trà Xinh	Tờ bản đồ địa chính số 11, xã Trà Xinh	Quyết định số 6267/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Trà Bông về việc giao chỉ tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	750,0	750,0						
4	Nâng cấp NSH tổ 1, 2 thôn Trà Hoa	0,30	0,30	Xã Trà Lâm	Tờ BD số 13, 14 (1/1000) và tờ BD số 02 (1/5000)	Quyết định số 4650/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện Trà Bông về việc giao chỉ tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 1) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HDND tỉnh giao năm 2022	80,00		80,0					
5	Nâng cấp NSH tổ 1, 2, 3, 8 thôn Trà Xanh	0,40	0,40	Xã Trà Lâm	Tờ BD số 28, 35 (1/1000) và tờ BD số 06 (1/5000)	Quyết định số 4650/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND huyện Trà Bông về việc giao chỉ tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 1) thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HDND tỉnh giao năm 2022	100,00		100,0					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Quy mô đầu tư (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
							Tổng số (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+... (13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
6	Nối tiếp đường BTXM từ tổ 3 thôn Trà Lạc đến điểm cuối nước Lô	0,60	0,60	Xã Trà Lâm	Tờ BĐ số 36 (1/1000) và tờ BĐ số 06 (1/5000)	Quyết định số 6268/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 1) thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	120,0	108,0	8,4	3,6			
7	Cải tạo thủy lợi NataCuk thôn Bàng	0,05	0,05	Xã Trà Hiệp	Tờ BĐ số 16, 21, 22 (1/1000)	Quyết định số 6268/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 1) thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	0,0						Nhân dân hiến đất, không bồi thường về đất
8	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Bàng	0,12	0,12	Xã Trà Hiệp	Tờ BĐ số 33 (1/1000)	Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai chi tiết nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách cấp tỉnh so với dự toán HĐND tỉnh giao năm 2022 (bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2023)	0,0						Nhân dân hiến đất, không bồi thường về đất
9	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trà Kem, hạng mục: Đường giao thông	0,04	0,04	Xã Trà Xinh	Tờ BĐ số 6 (1/5000)	Quyết định số 6268/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2024 (đợt 1) thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	100,0	90,0	7,0	3,0			
II	Ngoài ngân sách												
TỔNG CỘNG (I+II)		3,22	3,22				1.185,0	952,50	195,8	36,8	0,0	0,0	